

Số: 206/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;*

*Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;*

*Thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại Viêng Chăn, Lào;*

*Thực hiện Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc ký Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;*

*Thực hiện Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025 - 2030.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây viết tắt là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào) từ ngày 24 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 24 tháng 02 năm 2030.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## **Điều 3. Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào**

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Việt Nam theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.
2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.
3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.

## **Điều 4. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%**

Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Lào, trừ hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này.

## **Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA.**

Hàng hóa nhập khẩu từ Lào, thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định số 126/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN giai đoạn 2022 - 2027 nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định này.

Trong trường hợp thuế suất ATIGA cao hơn thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ



sung (nếu có) (sau đây gọi là Biểu thuế MFN) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN.

**Điều 6. Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam**

Hàng hóa thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sẽ không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam.

**Điều 7. Hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan**

1. Đối với mặt hàng lúa gạo - mã số HS 10.06 (03 dòng hàng HS 8 số chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này):

a) Mặt hàng lúa gạo có xuất xứ từ Lào nhập khẩu trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

b) Mặt hàng lúa gạo có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch thuế quan áp dụng mức thuế suất quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá - mã số HS 24.01 (13 dòng hàng HS 8 số chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này):

a) Mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá có xuất xứ từ Lào thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 của Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

b) Mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.

3. Đối với mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan - mã số HS 17.01 (5 dòng hàng HS 8 số chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này).



a) Mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan có xuất xứ từ Lào quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này và số lượng nhập khẩu nằm trong hạn ngạch theo quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất nhập khẩu ATIGA.

b) Mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan xuất xứ từ Lào quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch theo quy định của Bộ Công Thương khi nhập khẩu vào Việt Nam thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.

**Điều 8. Điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào**

Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.
2. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (bao gồm cả quy định về vận chuyển trực tiếp) và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Lào cấp, theo quy định của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 24 tháng 02 năm 2030.

2. Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam và đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu từ ngày 24 tháng 02 năm 2025 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023.

## **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH ( b).

70

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Đức Phớc**





## Phụ lục I

# DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI GIẢM 50% THUẾ SUẤT ATIGA CỦA VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO

(Kèm theo Nghị định số 206/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                            |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>04.07</b> | <b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>        |
|     |              | - Trứng sống khác:                                                                        |
| 1   | 0407.21.00   | - - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>                                            |
|     | 0407.29      | - - Loại khác:                                                                            |
| 2   | 0407.29.10   | - - - Của vịt, ngan                                                                       |
| 3   | 0407.29.90   | - - - Loại khác                                                                           |
|     | 0407.90      | - Loại khác:                                                                              |
| 4   | 0407.90.10   | - - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>                                            |
| 5   | 0407.90.20   | - - Của vịt, ngan                                                                         |
| 6   | 0407.90.90   | - - Loại khác                                                                             |
|     | <b>10.06</b> | <b>Lúa gạo.</b>                                                                           |
|     | 1006.10      | - Thóc:                                                                                   |
| 7   | 1006.10.90   | - - Loại khác                                                                             |
|     | 1006.20      | - Gạo lứt:                                                                                |
| 8   | 1006.20.10   | - - Gạo Hom Mali                                                                          |
| 9   | 1006.20.90   | - - Loại khác                                                                             |
|     | <b>17.01</b> | <b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b> |
|     |              | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:                                       |
| 10  | 1701.13.00   | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này                            |
| 11  | 1701.14.00   | - - Các loại đường mía khác                                                               |
|     |              | - Loại khác:                                                                              |
| 12  | 1701.91.00   | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu                                                  |
|     | 1701.99      | - - Loại khác:                                                                            |
| 13  | 1701.99.10   | - - - Đường đã tinh luyện                                                                 |
| 14  | 1701.99.90   | - - - Loại khác                                                                           |

### Ghi chú:

- Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
- Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S.



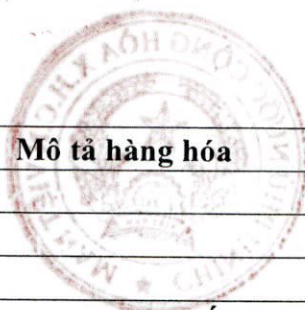
## Phụ lục II

### DANH MỤC HÀNG HÓA KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO

(Kèm theo Nghị định số 206/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | <b>Chương 12</b>                                                                                                                                                                                                                                |
|     |              | <b>Hạt dầu và quả có dầu Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b>                                                                                                  |
|     | <b>12.07</b> | <b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                                                                                                                                            |
|     |              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | 1207.91.00   | - - Hạt thuốc phiện                                                                                                                                                                                                                             |
|     |              | <b>Chương 13</b>                                                                                                                                                                                                                                |
|     |              | <b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>                                                                                                                                                  |
|     | <b>13.02</b> | <b>Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.</b> |
|     |              | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:                                                                                                                                                                                                      |
|     | 1302.11      | - - Thuốc phiện:                                                                                                                                                                                                                                |
| 2   | 1302.11.10   | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)                                                                                                                                                                                                             |
| 3   | 1302.11.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |              | <b>Chương 24</b>                                                                                                                                                                                                                                |
|     |              | <b>Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người</b>                         |
|     | <b>24.01</b> | <b>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</b>                                                                                                                                                                                         |
|     | 2401.10      | - Lá thuốc lá chưa tước cọng:                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | 2401.10.10   | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)                                                                                                                                                                                      |
| 5   | 2401.10.20   | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng                                                                                                                                                                                             |
| 6   | 2401.10.40   | - - Loại Burley                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7   | 2401.10.50   | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng                                                                                                                                                                                                     |
| 8   | 2401.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | 2401.20      | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:                                                                                                                                                                                              |
| 9   | 2401.20.10   | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)                                                                                                                                                                                      |
| 10  | 2401.20.20   | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng                                                                                                                                                                                             |
| 11  | 2401.20.30   | - - Loại Oriental                                                                                                                                                                                                                               |
| 12  | 2401.20.40   | - - Loại Burley                                                                                                                                                                                                                                 |
| 13  | 2401.20.50   | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)                                                                                                                                                                                        |
| 14  | 2401.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   |





| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | 2401.30      | - Phế liệu lá thuốc lá:                                                                                                                                                          |
| 15  | 2401.30.10   | - - Cọng thuốc lá                                                                                                                                                                |
| 16  | 2401.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                    |
|     | <b>24.02</b> | <b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.</b>                                                        |
| 17  | 2402.10.00   | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá                                                                                                                     |
|     | 2402.20      | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:                                                                                                                                             |
| 18  | 2402.20.10   | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)                                                                                                                                                     |
| 19  | 2402.20.20   | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương                                                                                                                              |
| 20  | 2402.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                    |
|     | 2402.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                     |
| 21  | 2402.90.10   | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá                                                                                            |
| 22  | 2402.90.20   | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá                                                                                                                    |
|     | <b>24.03</b> | <b>Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.</b> |
|     |              | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:                                                                                   |
|     | 2403.11      | - - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:                                                                                                |
| 23  | 2403.11.10   | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                 |
| 24  | 2403.11.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                  |
|     | 2403.19      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                   |
|     |              | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                |
| 25  | 2403.19.11   | - - - - Ang Hoon                                                                                                                                                                 |
| 26  | 2403.19.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                |
| 27  | 2403.19.20   | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu                                                                                                                     |
|     |              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                 |
| 28  | 2403.19.91   | - - - - Ang Hoon                                                                                                                                                                 |
| 29  | 2403.19.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                |
|     |              | - Loại khác:                                                                                                                                                                     |
|     | 2403.91      | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":                                                                                                                                    |
| 30  | 2403.91.10   | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                 |
| 31  | 2403.91.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                  |
|     | 2403.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                   |
| 32  | 2403.99.10   | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá                                                                                                                                        |
| 33  | 2403.99.30   | - - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến                                                                                                                           |
| 34  | 2403.99.40   | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô                                                                                                                              |
| 35  | 2403.99.50   | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)                                                                                                                                  |
| 36  | 2403.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                  |



| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>24.04</b> | <b>Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.</b>                                                                                                                    |
|     |              | - Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 37  | 2404.11.00   | - - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | 2404.12      | - - Loại khác, chứa nicotin:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 38  | 2404.12.10   | - - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 39  | 2404.12.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | 2404.19      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 40  | 2404.19.10   | - - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 41  | 2404.19.20   | - - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     |              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     | 2404.91      | - - Loại dùng qua đường miệng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 42  | 2404.91.10   | - - - Kẹo cao su có nicotin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 43  | 2404.91.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | 2404.92      | - - Loại thẩm thấu qua da:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 44  | 2404.92.10   | - - - Miếng dán nicotin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 45  | 2404.92.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 46  | 2404.99.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     |              | <b>Chương 27</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |              | <b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | <b>27.09</b> | <b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 47  | 2709.00.20   | - Condensate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     | <b>27.10</b> | <b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>                                        |
|     |              | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: |
|     | 2710.12      | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              | - - - Xăng động cơ, có pha chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 48  | 2710.12.11   | - - - - RON 97 và cao hơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 49  | 2710.12.12   | - - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 50  | 2710.12.13   | - - - - RON khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |              | - - - Xăng động cơ, không pha chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     |              | - - - - RON 97 và cao hơn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 51  | 2710.12.21   | - - - - - Chưa pha chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| STT | Mã số      | Mô tả hàng hóa                                                                                  |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 52  | 2710.12.22 | ----- Pha chế với ethanol                                                                       |
| 53  | 2710.12.23 | ----- Loại khác                                                                                 |
|     |            | ----- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:                                                      |
| 54  | 2710.12.24 | ----- Chưa pha chế                                                                              |
| 55  | 2710.12.25 | ----- Pha chế với ethanol                                                                       |
| 56  | 2710.12.26 | ----- Loại khác                                                                                 |
|     |            | ----- RON khác:                                                                                 |
| 57  | 2710.12.27 | ----- Chưa pha chế                                                                              |
| 58  | 2710.12.28 | ----- Pha chế với ethanol                                                                       |
| 59  | 2710.12.29 | ----- Loại khác                                                                                 |
|     |            | --- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:                                 |
| 60  | 2710.12.31 | ----- Octane 100 và cao hơn                                                                     |
| 61  | 2710.12.39 | ----- Loại khác                                                                                 |
| 62  | 2710.12.40 | --- Tetrapropylene                                                                              |
| 63  | 2710.12.50 | --- Dung môi trắng (white spirit)                                                               |
| 64  | 2710.12.60 | --- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng                        |
| 65  | 2710.12.70 | --- Dung môi nhẹ khác                                                                           |
| 66  | 2710.12.80 | --- Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ                              |
|     |            | --- Loại khác:                                                                                  |
| 67  | 2710.12.91 | ----- Alpha olefins                                                                             |
| 68  | 2710.12.92 | ----- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C                                       |
| 69  | 2710.12.99 | ----- Loại khác                                                                                 |
|     | 2710.19    | -- Loại khác:                                                                                   |
| 70  | 2710.19.20 | --- Dầu thô đã tách phần nhẹ                                                                    |
| 71  | 2710.19.30 | --- Nguyên liệu để sản xuất than đen                                                            |
|     |            | --- Dầu và mỡ bôi trơn:                                                                         |
| 72  | 2710.19.41 | ----- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn                                           |
| 73  | 2710.19.42 | ----- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay                                                          |
| 74  | 2710.19.44 | ----- Mỡ bôi trơn                                                                               |
| 75  | 2710.19.45 | ----- Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt                                                          |
| 76  | 2710.19.46 | ----- Dầu bôi trơn khác                                                                         |
| 77  | 2710.19.50 | --- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)                                                  |
| 78  | 2710.19.60 | --- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch |
|     |            | --- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:                                                 |
| 79  | 2710.19.71 | ----- Nhiên liệu diesel cho ô tô                                                                |
| 80  | 2710.19.72 | ----- Nhiên liệu diesel khác                                                                    |
| 81  | 2710.19.79 | ----- Dầu nhiên liệu                                                                            |
| 82  | 2710.19.81 | --- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên            |



| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 83  | 2710.19.82   | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 84  | 2710.19.83   | - - - Các kerosine khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 85  | 2710.19.89   | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 86  | 2710.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 87  | 2710.20.00   | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải |
|     |              | - Dầu thải:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 88  | 2710.91.00   | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)                                                                                                                                                                                                                 |
| 89  | 2710.99.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              | <b>Chương 30</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |              | <b>Dược phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>30.06</b> | <b>Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     |              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | 3006.92      | - - Phế thải dược phẩm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 90  | 3006.92.10   | - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 91  | 3006.92.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |              | <b>Chương 36</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |              | <b>Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác</b>                                                                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>36.04</b> | <b>Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.</b>                                                                                                                                                                                                                                               |
| 92  | 3604.10.00   | - Pháo hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|     | 3604.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 93  | 3604.90.20   | - - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 94  | 3604.90.40   | - - Pháo hiệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 95  | 3604.90.50   | - - Pháo thăng thiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 96  | 3604.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              | <b>Chương 38</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |              | <b>Các sản phẩm hóa chất khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | <b>38.25</b> | <b>Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.</b>                                                                                      |
| 97  | 3825.10.00   | - Rác thải đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 98  | 3825.20.00   | - Bùn cặn của nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|     | 3825.30      | - Rác thải bệnh viện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 99  | 3825.30.10   | - - Bom tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                          |



| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                 |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 100 | 3825.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                  |
|     |              | - Dung môi hữu cơ thải:                                                                                                        |
| 101 | 3825.41.00   | - - Đã halogen hoá                                                                                                             |
| 102 | 3825.49.00   | - - Loại khác                                                                                                                  |
| 103 | 3825.50.00   | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông                    |
|     |              | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:                                        |
| 104 | 3825.61.00   | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ                                                                                           |
| 105 | 3825.69.00   | - - Loại khác                                                                                                                  |
| 106 | 3825.90.00   | - Loại khác                                                                                                                    |
|     |              | <b>Chương 40</b>                                                                                                               |
|     |              | <b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>                                                                                      |
|     | <b>40.12</b> | <b>Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.</b>       |
|     |              | - Lốp đắp lại:                                                                                                                 |
|     | 4012.19      | - - Loại khác:                                                                                                                 |
| 107 | 4012.19.20   | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27                                                                                       |
| 108 | 4012.19.30   | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                            |
|     |              | - - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:                                                                                        |
| 109 | 4012.19.41   | - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp                                                                      |
| 110 | 4012.19.49   | - - - - Loại khác                                                                                                              |
| 111 | 4012.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                |
|     | 4012.20      | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:                                                                                             |
| 112 | 4012.20.10   | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) |
|     |              | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):                                                             |
| 113 | 4012.20.21   | - - - Chiều rộng không quá 450 mm                                                                                              |
| 114 | 4012.20.29   | - - - Loại khác                                                                                                                |
| 115 | 4012.20.30   | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay                                                                                           |
| 116 | 4012.20.40   | - - Loại dùng cho xe mô tô                                                                                                     |
| 117 | 4012.20.50   | - - Loại dùng cho xe đạp                                                                                                       |
| 118 | 4012.20.60   | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                              |
|     |              | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:                                                                                 |
| 119 | 4012.20.71   | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp                                                                        |
| 120 | 4012.20.79   | - - - Loại khác                                                                                                                |
| 121 | 4012.20.80   | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27                                                                                         |
|     |              | - - Loại khác:                                                                                                                 |
| 122 | 4012.20.91   | - - - Lốp trơn                                                                                                                 |
| 123 | 4012.20.99   | - - - Loại khác                                                                                                                |
|     | 4012.90      | - Loại khác:                                                                                                                   |
|     |              | - - Lốp đặc:                                                                                                                   |



| STT | Mã số        | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 124 | 4012.90.14   | - - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                                |
| 125 | 4012.90.17   | - - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm                                                                                                                     |
| 126 | 4012.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           |
|     |              | - - Lớp nửa đặc:                                                                                                                                                                          |
| 127 | 4012.90.21   | - - - Chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                                                                         |
| 128 | 4012.90.22   | - - - Có chiều rộng trên 450 mm                                                                                                                                                           |
|     |              | - - Hoa lớp đắp lại:                                                                                                                                                                      |
| 129 | 4012.90.71   | - - - Chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                                                                         |
| 130 | 4012.90.72   | - - - Có chiều rộng trên 450 mm                                                                                                                                                           |
| 131 | 4012.90.80   | - - Lót vành                                                                                                                                                                              |
| 132 | 4012.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                             |
|     |              | <b>Chương 87</b>                                                                                                                                                                          |
|     |              | <b>Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.</b>                                                                                  |
|     | <b>87.03</b> | <b>Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.</b> |
|     | 8703.23      | - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:                                                                                                                              |
|     |              | - - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                           |
| 133 | 8703.23.14   | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                                          |
|     |              | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):                                                                                           |
|     | 8703.31      | - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:                                                                                                                                                 |
|     |              | - - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                           |
| 134 | 8703.31.16   | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                                          |
| 135 | 8703.31.17   | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                                                                                   |
|     |              | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):                                                          |
| 136 | 8703.31.29   | - - - - - Loại khác                                                                                                                                                                       |
|     | 8703.32      | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:                                                                                                                             |
|     |              | - - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                           |
| 137 | 8703.32.14   | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                                          |
|     |              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                          |
|     | 8703.40      | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:                       |
|     |              | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                             |
|     |              | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                                           |
| 138 | 8703.40.16   | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                              |



| STT | Mã số      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                    |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 139 | 8703.40.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                                           |
|     | 8703.50    | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: |
|     |            | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                     |
|     |            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                                   |
| 140 | 8703.50.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                      |
| 141 | 8703.50.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                                           |
|     |            | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                                            |
| 142 | 8703.50.18 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                                 |
|     |            | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:            |
| 143 | 8703.50.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                      |
|     | 8703.60    | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:                        |
|     |            | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                     |
|     |            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                                   |
| 144 | 8703.60.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                      |
| 145 | 8703.60.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                                           |
|     |            | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                                                                                                                                     |
|     | 8703.70    | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:          |
|     |            | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                     |
|     |            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                                   |
| 146 | 8703.70.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                      |
| 147 | 8703.70.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                                           |
|     |            | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                                            |
| 148 | 8703.70.18 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                                 |
|     |            | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:            |
| 149 | 8703.70.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                      |
| 150 | 8710.00.00 | <b>Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.</b>                                                |
|     | 87.11      | <b>Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).</b>                            |
|     |            | <b>Chương 93</b>                                                                                                                                                                  |



| STT | Mã số             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | <b>Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>93.01</b>      | <b>Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 151 | 9301.10.00        | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 152 | 9301.20.00        | - Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 153 | 9301.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 154 | <b>9302.00.00</b> | <b>Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | <b>93.03</b>      | <b>Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).</b> |
| 155 | 9303.10.00        | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | 9303.20           | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):                                                                                                                                                                                                              |
| 156 | 9303.20.10        | - - Súng shotgun săn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 157 | 9303.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | 9303.30           | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 158 | 9303.30.10        | - - Súng trường săn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 159 | 9303.30.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 160 | 9303.90.10        | - - Súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm                                                                                                                                                                                                                             |
| 161 | 9303.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | <b>93.04</b>      | <b>Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.</b>                                                                                                                                                                                                                                     |
| 162 | 9304.00.10        | - Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 163 | 9304.00.90        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | <b>93.05</b>      | <b>Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 164 | 9305.10.00        | - Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 165 | 9305.20.00        | - Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |                   | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | 9305.91           | - - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 166 | 9305.91.10        | - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 167 | 9305.91.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | 9305.99           | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|     |                   | - - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| STT | Mã số             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 168 | 9305.99.11        | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt                                                                                                                                                                                            |
| 169 | 9305.99.19        | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                   | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                   |
| 170 | 9305.99.91        | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt                                                                                                                                                                                            |
| 171 | 9305.99.99        | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>93.06</b>      | <b>Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).</b> |
|     |                   | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:                                                                                                                                        |
| 172 | 9306.21.00        | - - Đạn cát tút (cartridge)                                                                                                                                                                                                        |
| 173 | 9306.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                      |
|     | 9306.30           | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                           |
|     |                   | - - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:                                                                                                                                                                            |
| 174 | 9306.30.11        | - - - Đạn cỡ .22                                                                                                                                                                                                                   |
| 175 | 9306.30.19        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    |
| 176 | 9306.30.20        | - - Đạn dùi cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng                                                                                                                     |
| 177 | 9306.30.30        | - - Dùi cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun                                                                                                                                |
|     |                   | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                     |
| 178 | 9306.30.91        | - - - Đạn cỡ .22                                                                                                                                                                                                                   |
| 179 | 9306.30.99        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    |
|     | 9306.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                       |
| 180 | 9306.90.10        | - - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng                                                                                                                                         |
| 181 | 9306.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                      |
| 182 | <b>9307.00.00</b> | <b>Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.</b>                                                                                                                       |

**Ghi chú:**

1. Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
2. Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S.





### Phụ lục III

## DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN HÃNG NAM THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO (Kèm theo Nghị định số 206/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

#### 1. Hạn ngạch nhập khẩu lá thuốc lá là 3.000 tấn

| STT | Mã số          | Mô tả hàng hóa                                             |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|
|     | <b>24.01</b>   | <b>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</b>    |
|     | <b>2401.10</b> | - Lá thuốc lá chưa tước cọng:                              |
| 1   | 2401.10.10     | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) |
| 2   | 2401.10.20     | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng        |
| 3   | 2401.10.40     | - - Loại Burley                                            |
| 4   | 2401.10.50     | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng                |
| 5   | 2401.10.90     | - - Loại khác                                              |
|     | <b>2401.20</b> | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:         |
| 6   | 2401.20.10     | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) |
| 7   | 2401.20.20     | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng        |
| 8   | 2401.20.30     | - - Loại Oriental                                          |
| 9   | 2401.20.40     | - - Loại Burley                                            |
| 10  | 2401.20.50     | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)   |
| 11  | 2401.20.90     | - - Loại khác                                              |
|     | <b>2401.30</b> | - Phế liệu lá thuốc lá:                                    |
| 12  | 2401.30.10     | - - Cọng thuốc lá                                          |
| 13  | 2401.30.90     | - - Loại khác                                              |

#### 2. Hạn ngạch nhập khẩu gạo là 70.000 tấn

|   |              |                  |
|---|--------------|------------------|
|   | <b>10.06</b> | <b>Lúa gạo.</b>  |
|   | 1006.10      | - Thóc:          |
| 1 | 1006.10.90   | - - Loại khác    |
|   | 1006.20      | - Gạo lứt:       |
| 2 | 1006.20.10   | - - Gạo Hom Mali |
| 3 | 1006.20.90   | - - Loại khác    |

#### Ghi chú:

- Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
- Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S.